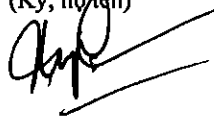


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

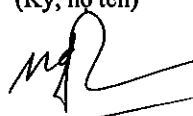
Từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	314,287,113,435	166,788,329,468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		314,287,113,435	166,788,329,468
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	290,788,569,622	151,239,120,466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,498,543,813	15,549,209,002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,833,975,735	2,085,861,337
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	(1,800,001,127)	7,234,006,998
- Trong đó chi phí lãi vay	23		94,904,480	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	8,315,678,612	5,629,520,861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	10,823,676,636	18,072,098,271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7,993,165,427	(13,300,555,791)
11. Thu nhập khác	31		1,893,806,257	153,333,555
12. Chi phí khác	32		1,163,572,135	359,072,605
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		730,234,122	(205,739,050)
14. Phần lỗ từ công ty liên kết				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,723,399,549	(13,506,294,841)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	959,471,999	831,004,912
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,763,927,550	(14,337,299,753)
19. Lợi nhuận cổ đông thiểu số	61		869,836,343	1,118,518,749
20- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		6,894,091,207	(15,455,818,502)
21- Lãi cơ bản trên cổ phiếu			345	(773)

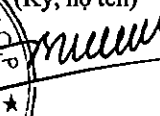
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)


Thị Bích Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,723,399,550	(15,455,818,502)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	722,275,473	807,325,266
- Các khoản dự phòng	03	1,414,572,004	20,735,955,272
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(19,998,443)	(691,833,049)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,546,329,407)	(1,920,974,435)
- Chi phí lãi vay	06	94,904,480	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6,388,823,657	3,474,654,552
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(101,547,905,321)	(96,404,466,378)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35,631,891,970	20,382,270,504
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	15,150,513,675	59,553,114,910
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	366,072,788	732,129,802
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(94,904,480)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(848,882,456)	(83,307,739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,300,000,000	35,010,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90,450,000)	(6,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43,744,840,167)	(12,316,594,349)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(289,835,000)	
1. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,792,506,522	1,170,781,379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,502,671,522	1,170,781,379
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	4,097,000,000	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,097,000,000)	
2. Cổ tức, lợi nhuận chi trả cho chủ sở hữu	36	(33,280,750)	(10,996,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33,280,750)	(10,996,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(41,275,449,395)	(11,156,809,220)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77,105,852,031	88,238,023,753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2,436,255)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	35,827,966,381	77,081,214,533



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Ngọc Anh



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

[Signature]

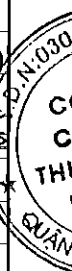
Đỗ Thị Bích Hà

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

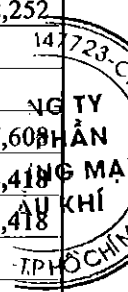
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		349,814,833,499	369,725,946,401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,827,966,381	77,105,852,031
1. Tiền	111	V.1	9,815,635,371	14,477,681,014
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,012,331,010	62,628,171,017
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	84,379,303,989	67,256,461,986
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37,027,459,622	37,027,459,622
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		(272,779,622)	(6,859,459,622)
33. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47,624,623,989	37,088,461,986
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209,677,908,995	162,411,365,106
1. Phải thu của khách hàng	131		202,123,764,660	119,066,154,065
2. Trả trước cho người bán	132		18,816,613,282	53,943,560,860
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	5,388,701,282	4,713,596,338
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16,651,170,229)	(15,311,946,157)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	19,210,342,843	58,823,384,339
1. Hàng tồn kho	141		19,824,606,753	59,130,516,294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614,263,910)	(307,131,955)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	719,311,291	4,128,882,939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		311,411,883	266,453,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		153,678,271	3,748,882,735
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		254,221,137	113,547,064
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		110,329,438,040	107,677,174,416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,081,970,380	19,485,300,480
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		18,684,060,120	18,684,060,120
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		11,397,910,260	801,240,360
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		55,605,837,719	56,858,867,306
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	46,004,762,564	47,243,825,699
- Nguyên giá	222		73,656,046,716	83,913,670,435
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,651,284,152)	(36,669,844,736)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	9,601,075,155	9,615,041,607
- Nguyên giá	228		10,119,293,710	10,119,293,710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(518,218,555)	(504,252,103)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			



- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1,549,572,606
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1,549,572,606
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	21,976,343,607	26,267,270,399
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,383,042,006	2,267,270,399
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,406,698,399)	
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	2,665,286,334	3,516,163,625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		848,609,459	1,252,835,401
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			9,636,345
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269		1,816,676,875	2,253,691,879
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		460,144,271,539	477,403,120,817
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		208,206,650,565	232,369,785,105
I. Nợ ngắn hạn	310		147,574,647,047	185,075,522,687
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		109,209,353,563	134,960,801,229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,283,304,119	19,951,342,090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2,701,067,399	1,323,344,692
4. Phải trả người lao động	314		4,575,035,760	1,477,240,830
5. Chi phí phải trả	315	V.11	5,982,933,380	18,007,142,786
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		685,036,655	10,771,200
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	12,999,121,146	9,098,002,252
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		138,795,025	246,877,608
II. Nợ dài hạn	330		60,632,003,518	47,294,262,418
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	45,362,003,518	47,294,262,418
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		15,270,000,000	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.15	251,937,620,974	245,033,335,712
I. Vốn chủ sở hữu	410		251,937,620,974	245,033,335,712
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			



7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,743,925,706	35,743,925,706
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20,141,007,488)	(23,724,724,402)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(23,724,724,402)	6,448,193,408
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3,583,716,914	(30,172,917,810)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36,334,702,756	33,014,134,408
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		460,144,271,539	477,403,120,817

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 17...tháng 01...năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)




Thị Bích Hà

C.P.
★
/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 12/05/2015.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Công ty có hai công ty con và một công ty liên kết như sau:

+Công ty con

Công ty cổ phần năng lượng xanh

- Địa chỉ: Ô1, Ấp Bắc, Hoà Long, Bà Rịa Vũng tàu

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51%

Công ty cổ phần công nghệ Thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí

- Địa chỉ: Tầng 17, toà nhà ICON 4, số 243 Đê La Thành, quận Đống Đa Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51,85%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51,85%

+Công ty liên kết

Công ty cổ phần hậu cần dầu khí Petechim

- Địa chỉ: Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 25%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 25%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tấy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	429,009,096	652,916,524
- Tiền gửi ngân hàng	9,386,626,275	13,824,764,490
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	26,012,331,010	62,628,171,017
Cộng	35,827,966,381	77,105,852,031
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	37,027,459,622	37,027,459,622
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(272,779,622)	(6,859,459,622)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	47,624,623,989	37,088,461,986
Cộng	84,379,303,989	67,256,461,986
2- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi	1,243,456,910	876,932,661
- Tạm ứng cho nhân viên	656,088,790	1,070,600,000
- Thù lao HĐQT		
- Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,646,068,395	1,646,068,395
- Ký cược, ký quỹ	119,600,000	900,000
- Phải thu khác	1,723,487,187	1,119,095,282
Cộng	5,388,701,282	4,713,596,338
3- Hàng tồn kho		Năm trước
- Nguyên vật liệu	14,108,608,620	51,636,746,459
- Hàng mua đang đi đường		756,980,768
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112,354,546	386,631,911
- HĐ cung cấp Small vessel cho GDC Phú Mỹ-Dịch vụ PV gas	57,591,572	57,591,572
- HĐ cung cấp casing cho PVD		3,594,931,503
- Trả Linh chi		5,225,897
- HĐ thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	283,897,470	842,590,350
- Hợp đồng Sao Vàng Đại Nguyệt, HĐ bán số 0025/18/T-D3/VSP1-		194,566,653
- Hợp đồng cung cấp máy nén khí BCP	2,092,500,000	
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn	1,045,454,545	
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ hàng không	2,124,200,000	
- Khác		1,655,251,181
Cộng	19,824,606,753	59,130,516,294
4- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí trả trước ngắn hạn	311,411,883	266,453,142
- Thuế GTGT được khấu trừ	153,678,271	3,748,882,733
- Thuế phải thu nhà nước	254,221,137	113,547,064
Cộng	719,311,291	4,128,882,939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2018	60,685,518,072	17,015,090,988	4,246,672,337	1,910,474,290	55,914,748	83,913,670,435
- Tăng trong kỳ		139,700,000		150,135,000		289,835,000
- Tăng từ XDCB						-
- Giảm trong kỳ		10,547,458,719				10,547,458,719
Số dư cuối kỳ	60,685,518,072	6,607,332,269	4,246,672,337	2,060,609,290	55,914,748	73,656,046,716
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 31/12/2018	13,607,106,305	16,988,080,168	4,108,269,225	1,910,474,290	55,914,748	36,669,844,736
- Khấu hao trong kỳ	1,990,904,112	93,448,203	230,763,642	25,022,502		2,340,138,459
- Giảm trong kỳ		10,547,458,719				
- Giảm giá trị hợp lý của tài sản		811,240,324				811,240,324
Số dư cuối kỳ	15,598,010,417	5,722,829,328	4,339,032,867	1,935,496,792	55,914,748	27,651,284,152
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2018	47,078,411,767	27,010,820	138,403,112	-	-	47,243,825,699
Số dư cuối kỳ	45,087,507,655	884,502,941	(92,360,530)	125,112,498	-	46,004,762,564



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại ngày 31/12/2018	2,180,000,000	433,135,660	7,506,158,050	10,119,293,710
- Tăng trong kỳ				-
- Tăng từ XDCB				-
- Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	2,180,000,000	433,135,660	7,506,158,050	10,119,293,710
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 31/12/2018	71,116,443	433,135,660		504,252,103
- Khấu hao trong kỳ	13,966,452			13,966,452
- Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	85,082,895	433,135,660		518,218,555
Giá trị còn lại của TSCĐ				
Số dư tại ngày 31/12/2018	2,108,883,557	-	7,506,158,050	9,615,041,607
Số dư tại cuối kỳ	2,094,917,105	-	7,506,158,050	9,601,075,155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Đầu tư vào công ty liên kết	2,383,042,006	2,267,270,399
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim	2,500,000,000	2,500,000,000
Phát sinh lãi sau ngày đầu tư	(116,957,994)	(232,729,601)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4,406,698,399)	
Cộng	21,976,343,607	26,267,270,399
8- Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	848,609,459	1,252,835,401
Cộng	848,609,459	1,252,835,401
9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế giá trị gia tăng	300,291,713	38,378,243
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,579,146,042	1,050,572,458
Thuế thu nhập cá nhân	821,629,644	234,393,991
Cộng	2,701,067,399	1,323,344,692
10- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Trích trước chi phí lãi vay		
- Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu		610,797,991
- Dự án nhà máy Nhơn Trạch 2		
- Chi phí hệ thống pha chế E5-E10	379,836,480	379,836,480
- Chi phí đo mức chân mây	18,500,000	18,500,000
- Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau	3,566,820,000	15,851,806,215
- Chi phí kiểm toán	160,000,000	120,000,000
- Chi phí thép T-BEAN	72,206,100	72,206,100
- Ghi nhận giá mua hóa chất NCC	70,226,000	
- Ghi nhận giá mua hợp đồng Kim Ngưu	1,006,348,800	
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn	209,610,000	209,610,000
- Khác	499,386,000	744,386,000
Cộng	5,982,933,380	18,007,142,786

Y
N
M
H
SCH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	273,489,729	434,016,357
- Bảo hiểm y tế, xã hội	494,689,186	479,958,742
- Bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn	23,977,750	28,346,092
- Phải trả cổ tức	5,941,595,814	5,565,583,890
- Tiền cọc thuê văn phòng		
- Phải trả lãi vay toà nhà	3,779,787,335	1,975,912,346
- Hàng không Vietjet	2,124,200,000	
- Phải trả phải nộp khác	361,381,332	614,184,825
Cộng	12,999,121,146	9,098,002,252
13- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	27,051,624,600	28,983,883,500
- Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	18,310,378,918	18,310,378,918
Cộng	45,362,003,518	47,294,262,418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2013 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/03/2016	
	VNĐ	VNĐ		VNĐ	VNĐ
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58,000,000,000		29,00		58,000,000,000
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46,200,000,000		23,10		46,200,000,000
3. Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29,800,000,000		14,90		29,800,000,000
4. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22,000,000,000		11,00		22,000,000,000
Các cổ đông khác	44,000,000,000		22,00		44,000,000,000
Cộng vốn góp	200,000,000,000		0.00		200,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2018	200,000,000,000	35,743,925,706	-23,724,724,402	212,019,201,304
Tăng trong kỳ	0	0	3,583,716,914	3,583,716,914
Lợi nhuận trong kỳ			3,583,716,914	3,583,716,914
Trích lập quỹ				0
Tăng khác				
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập quỹ				0
Cổ tức				0
Thù lao hội đồng quản trị				0
Giảm khác				0
Tại ngày 31/12/2019	200,000,000,000	35,743,925,706	-20,141,007,488	215,602,918,218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu 09-DT

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 1/10/2018 đến ngày 31/12/2018
15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	90,756,638,182	80,666,158,464
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142,032,537,701	86,122,171,004
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không	81,497,937,552	
Cộng	314,287,113,435	166,788,329,468
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn chất phụ gia xăng dầu	88,760,546,669	77,664,319,470
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	127,239,037,615	73,574,800,996
- Giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không	74,788,985,338	
Cộng	290,788,569,622	151,239,120,466
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	1,764,093,919	1,761,304,013
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49,883,373	128,200,256
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19,998,443	196,357,068
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,833,975,735	2,085,861,337
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	94,904,480	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,397,647	2,562,918
- Chi phí lãi trả chậm	240,596,746	371,984,458
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2,136,900,000)	6,859,459,622
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư cp VJC		
Cộng	(1,800,001,127)	7,234,006,998
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên kinh doanh	5,087,441,863	1,108,598,728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	366,389,046	675,569,079
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,229,167	5,995,833
- Chi phí bằng tiền khác	2,849,618,536	3,839,357,221
Cộng	8,315,678,612	5,629,520,861

4772
CÔNG TY
HÀNG
DẦU KHÍ
HỒ CHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Từ ngày 1/10/2019 Từ ngày 1/10/2018
đến ngày 31/12/2019 đến ngày 31/12/2018

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	5,634,793,148	2,135,894,508
- Chi phí đồ dùng văn phòng	430,636,386	105,414,579
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	276,173,451	332,693,148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,158,861,810	1,038,807,533
- Chi phí dự phòng	1,253,458,451	12,512,085,517
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	2,069,753,390	1,947,202,986
Cộng	10,823,676,636	18,072,098,271

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,723,399,550	(13,506,294,841)
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	959,471,999	831,004,912

22- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận cổ đông thiểu số	869,836,343	1,118,518,749
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	6,894,091,207	(15,455,818,502)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	345	(773)

Lập, ngày 17...tháng 01...năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yên

Kế toán trưởng

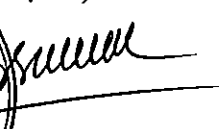
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Bích Hà

